

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2010 | 31/03/2010 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | Tài sản | | | |
| 100 | A Tài sản ngắn hạn | | 340,456,427,465 | 350,137,550,572 |
| 110 | I Tiền và các khoản tương đương tiền | | 42,891,661,891 | 9,623,478,229 |
| 111 | 1 Tiền | 3 | 42,891,661,891 | 9,623,478,229 |
| 112 | 2 Các khoản tương đương tiền | | | |
| 120 | II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 170,845,000,000 | 89,802,000,000 |
| 121 | 1 Đầu tư ngắn hạn | 4 | 170,845,000,000 | 89,802,000,000 |
| 129 | 2 Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*) | | - | - |
| 130 | III Các khoản phải thu ngắn hạn | | 98,248,871,894 | 225,598,211,109 |
| 131 | 1 Phải thu của khách hàng | | 58,572,882,290 | 124,563,416,203 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán | | 33,254,995,168 | 65,853,456,503 |
| 133 | 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 | 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | - | - |
| 135 | 5 Các khoản phải thu khác | 5 | 6,750,388,186 | 35,510,732,153 |
| 139 | 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (329,393,750) | (329,393,750) |
| 140 | IV Hàng tồn kho | | 13,440,440,100 | 12,304,778,728 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho. | 6 | 13,440,440,100 | 12,304,778,728 |
| 149 | 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V Tài sản ngắn hạn khác | | 15,030,453,580 | 12,809,082,506 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 336,036,506 | 288,263,779 |
| 152 | 2 Thuế GTGT được khấu trừ | | 6,380,268,422 | 4,392,735,401 |
| 153 | 3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | |
| 158 | 4 Tài sản ngắn hạn khác | | 8,314,148,652 | 8,128,083,326 |
| 200 | B Tài sản dài hạn | | 171,040,003,209 | 141,206,871,245 |
| 210 | I Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II Tài sản cố định | | 87,332,041,046 | 69,997,554,537 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | 7 | 10,583,929,356 | 10,850,063,707 |
| 222 | - Nguyên giá | | 13,180,120,610 | 13,138,320,610 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2,596,191,254) | (2,288,256,903) |
| 224 | 2 Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3 Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 230 | 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 76,748,111,690 | 59,147,490,830 |
| 240 | III Bất động sản đầu tư | | 2,659,090,950 | 2,659,090,950 |
| 241 | - Nguyên giá | | 2,659,090,950 | 2,659,090,950 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 250 | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 81,045,000,000 | 68,545,000,000 |
| 251 | 1 Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 8,395,000,000 | 44,395,000,000 |
| 258 | 3 Đầu tư dài hạn khác | 9 | 72,650,000,000 | 24,150,000,000 |
| 259 | 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 260 | V Tài sản dài hạn khác | | 3,871,213 | 5,225,758 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3,871,213 | 5,225,758 |
| 262 | 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 268 | 3 Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | Tổng cộng tài sản | | 511,496,430,674 | 491,344,421,817 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2010 | 31/03/2010 |
| | Nguồn vốn | | | |
| 300 | A Nợ phải trả | | 318,644,757,147 | 278,958,068,554 |
| 310 | I Nợ ngắn hạn | | 287,060,393,970 | 246,287,382,350 |
| 311 | 1 Vay và nợ ngắn hạn | 11 | 400,000,000 | 500,000,000 |
| 312 | 2 Phải trả cho người bán | | 47,469,390,330 | 55,653,773,546 |
| 313 | 3 Người mua trả tiền trước | | 132,824,961,626 | 123,041,733,732 |
| 314 | 4 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 1,927,930,207 | 3,369,448,433 |
| 315 | 5 Phải trả người lao động | | | |
| 316 | 6 Chi phí phải trả | 13 | 40,146,544,068 | 38,917,805,896 |
| 317 | 7 Phải trả nội bộ | | | |
| 318 | 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | | |
| 319 | 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14 | 60,373,112,758 | 24,500,301,664 |
| 320 | 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 323 | 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3,918,454,981 | 304,319,079 |
| 330 | II Nợ dài hạn | | 31,584,363,177 | 32,670,686,204 |
| 331 | 1 Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 332 | 2 Phải trả dài hạn nội bộ | | - | - |
| 333 | 3 Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 334 | 4 Vay và nợ dài hạn | 15 | 31,394,179,800 | 31,394,179,800 |
| 335 | 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 336 | 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 190,183,377 | 190,183,377 |
| 337 | 7 Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 338 | 8 Doanh thu chưa thực hiện | | | 1,086,323,027 |
| 339 | 9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |
| 400 | B Nguồn vốn chủ sở hữu | | 178,169,613,858 | 197,687,432,802 |
| 410 | I Vốn chủ sở hữu | 16 | 178,169,613,858 | 197,687,432,802 |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 412 | 2 Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 413 | 3 Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 414 | 4 Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 415 | 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 416 | 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 7 Quỹ đầu tư phát triển | | 7,015,953,617 | 3,614,717,713 |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính | | 3,492,976,809 | 1,792,358,858 |
| 419 | 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 420 | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 17,660,683,432 | 42,280,356,231 |
| 421 | 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 430 | II Nguồn kinh phí, Quỹ khác | | - | - |
| 431 | 1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | 0 |
| 432 | 2 Nguồn kinh phí | | - | - |
| 433 | 3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| 400 | C Lợi ích của cổ đông thiểu số | 16 | 14,682,059,669 | 14,698,920,461 |
| | Tổng cộng nguồn vốn | | 511,496,430,674 | 491,344,421,817 |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2010 | 31/03/2010 |
|----|---|-------------|------------|------------|
| 1 | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3 | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4 | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5 | Ngoại tệ các loại (USD) | \$ | 534.43 \$ | 534.41 |
| 6 | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

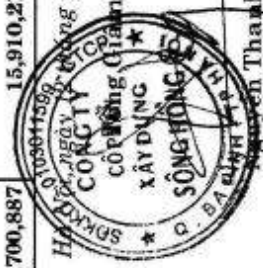
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2010

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|----|---|-------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010 | Từ 01.04.2009 đến 30.06.2009 | Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 | Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 50,530,302,394 | 118,159,448,762 | 90,429,071,884 | 164,967,148,561 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 50,530,302,394 | 118,159,448,762 | 90,429,071,884 | 164,967,148,561 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 18 | 41,898,857,871 | 104,817,606,411 | 76,414,095,403 | 143,676,213,692 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 8,631,444,523 | 13,341,842,351 | 14,014,976,481 | 21,290,934,869 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 2,072,303,983 | 2,127,176,981 | 6,386,666,563 | 3,368,385,737 |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | | 11,666,700 | 271,894 | 17,333,400 | 848,619,676 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 11,666,700 | 271,894 | 17,333,400 | 848,619,676 |
| 8 | Chi phí bán hàng | | | | | |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 2,090,353,233 | 4,972,521,747 | 3,858,558,921 | 7,718,360,889 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8,601,728,573 | 10,496,225,691 | 16,525,750,723 | 16,992,440,641 |
| 11 | Thu nhập khác | | | 933,713,254 | | 981,718,754 |
| 12 | Chi phí khác | | 250,266,907 | 862,723,001 | 261,542,446 | 863,723,145 |
| 13 | Lợi nhuận khác | | (250,266,907) | 70,990,253 | (261,542,446) | 117,995,609 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8,351,461,666 | 10,567,215,944 | 16,264,208,277 | 16,210,435,650 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 20 | 140,905,500 | 937,515,057 | 353,997,654 | 1,933,086,535 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 8,210,556,166 | 9,629,700,887 | 15,910,210,623 | 14,277,349,115 |

Đơn vị tính: VND

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2010



Lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30.06.2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 | Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009 |
|--|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | 86,930,145,704 | 1,825,853,596 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 187,664,272,152 | 132,709,454,777 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | (132,994,240,456) | (91,593,368,878) | |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | (4,251,921,868) | (6,209,144,327) | |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | (17,333,400) | (3,814,386,350) | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (1,753,112,631) | (3,499,419,590) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 47,502,161,237 | 82,129,609,244 | |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (9,219,679,330) | (107,896,891,280) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 86,930,145,704 | 1,825,853,596 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (38,993,518,797) | 274,092,326 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (22,436,115,797) | (15,288,168) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (170,845,000,000) | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 160,390,000,000 | | |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác | (21,000,000,000) | | |
| 6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác | 10,000,000,000 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 4,897,597,000 | 289,380,494 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (38,993,518,797) | 274,092,326 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | (14,016,307,850) | 15,262,884,488 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 31,394,179,800 | 59,215,111,091 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (21,500,000,000) | (23,610,026,364) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (23,910,487,650) | (20,342,200,239) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (14,016,307,850) | 15,262,884,488 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 33,920,319,057 | 17,362,830,410 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 8,971,342,834 | 12,607,697,940 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 42,891,661,891 | 29,970,528,350 |

Người lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30.06.2010

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 371 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và thi công các công trình xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011599 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 6 ngày 13.01.2009) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp; Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng; Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch); Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đầu tư bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất); Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển; Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;

- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến 30/06/2010 thì

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: 371 Hoàng Hoa Thám – Ba Đình – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kết thúc ngày 30.06.2010

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HMCT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HMCT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HMCT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về “Chế độ quản lý và trích khấu hao Tài sản cố định”.

Đầu tư vào Công con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng số Công ty con 01 Công ty

- Số Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số Công ty con không được hợp nhất : 0

Danh sách các Công ty con được hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết(%)

- Công ty CP Thương mại Hàng da : 51% : 51%

Tổng số Công ty liên kết 06 Công ty

- Số Công ty liên kết không hợp nhất : 04 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết không hợp nhất : Tỷ lệ lợi ích (%) : Quyền biểu quyết(%)

- Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Incomex : 43,75% : 43,75%
- Công ty CP Tư vấn Incomex : 31,58% : 31,58%
- Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam : 20% : 20%
- Công ty CP Đầu tư IT Việt Nam : 30% : 30%

Nguyên nhân:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng không thu thập được báo cáo tài chính của các Công ty liên kết này, do các đơn vị này không lập Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2010. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty cho rằng việc hợp nhất các Công ty này có ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu căn hộ:

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua. Đối với các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng, đồng thời chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn thành dự án căn hộ. Chi phí ước tính để xây dựng căn hộ được trích trước và các chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị quyết 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được miễn thuế thu nhập.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do vậy Công ty sẽ được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2010 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập tại thời điểm ngày 30.06.2010

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: 371 Hoàng Hoa Thám – Ba Đình – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kết thúc ngày 30.06.2010

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong cùng Tổng công ty được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

3 Tiền

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt, tiền gửi NH | 42.891.661.891 | 9.623.478.229 |
| Cộng | 42.891.661.891 | 9.623.478.229 |

4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm dưới 12 tháng) | 170.845.000.000 | 89.802.000.000 |
| Cộng | 170.845.000.000 | 89.802.000.000 |

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác | 3.733.850.826 | 8.394.457.584 |
| Phải trả phải nộp khác (dư nợ) | 3.016.537.360 | 27.116.274.569 |
| Cộng | 6.750.388.186 | 35.510.732.153 |

6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Công cụ dụng cụ | - | - |
| Chi phí xây lắp dở dang tại các công trình | 13.440.440.100 | 12.304.778.728 |
| Cộng | 13.440.440.100 | 12.304.778.728 |

7 Tài sản cố định hữu hình (xem trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Số 371 - Hoàng Hoa Thám - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30/06/2010

7. Tài sản cố định hữu hình.

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PT vận tải truyền dẫn | TB, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng TSCĐ hữu hình |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 8,670,828,831 | | 2,936,921,461 | 1,374,085,200 | 156,485,118 | 13,138,320,610 |
| 2. Số tăng trong năm | | 41,800,000 | | | | 41,800,000 |
| - Mua sắm mới | | 41,800,000 | | | | 41,800,000 |
| - Tặng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 8,670,828,831 | 41,800,000 | 2,936,921,461 | 1,374,085,200 | 156,485,118 | 13,130,120,610 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 544,799,181 | | 1,026,779,991 | 620,134,818 | 96,542,913 | 2,288,256,903 |
| 2. Khấu hao trong năm | 86,622,413 | | 110,946,221 | 107,858,884 | 2,506,833 | 307,934,351 |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | |
| Bao gồm : | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 631,421,594 | | 1,137,726,212 | 727,993,702 | 99,049,746 | 2,596,191,254 |
| III. Giá trị còn lại TSCĐ | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 8,126,029,650 | | 1,910,141,470 | 753,950,382 | 59,942,205 | 10,850,063,707 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 8,039,407,237 | 41,800,000 | 1,799,195,249 | 646,091,498 | 57,435,372 | 10,583,929,356 |

Trong đó giá trị TSCĐ mang thế chấp, cầm cố
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng

- d
107,542,610 đ

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 76,748,111,690 | 59,147,490,830 |
| <i>Công trình : Dự án Vinh Tuy</i> | <i>19,540,909</i> | <i>3,000,000</i> |
| <i>Công trình : Dự án B4 Kim Liên</i> | | <i>3,970,960,001</i> |
| <i>Công trình : Dự án Kim Liên giai đoạn 2</i> | <i>321,540,836</i> | <i>321,540,836</i> |
| <i>Công trình : Dự án Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da</i> | <i>73,912,490,545</i> | <i>52,588,056,229</i> |
| <i>Công trình : Dự án chợ Xuân La</i> | <i>2,476,704,640</i> | <i>2,246,099,004</i> |
| <i>Công trình: Dự án Đông Hội - Đông Anh</i> | <i>17,834,760</i> | <i>17,834,760</i> |
| Cộng | 76,748,111,690 | 59,147,490,830 |

9 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 72,650,000,000 | 24,150,000,000 |
| <i>Công ty CP XL Incomex</i> | <i>31,500,000,000</i> | |
| <i>Công ty CP Đầu tư TM và DK Sông Hồng</i> | <i>8,000,000,000</i> | |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sông Hồng</i> | <i>30,350,000,000</i> | <i>21,350,000,000</i> |
| <i>Công ty cổ phần Năng Lượng Nậm Cắt</i> | <i>2,800,000,000</i> | <i>2,800,000,000</i> |
| Cộng | 72,650,000,000 | 24,150,000,000 |

10 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất lâu bền | 3,871,213 | 5,225,758 |
| Cộng | 3,871,213 | 5,225,758 |

11 Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| <u>Vay Ngân hàng</u> | | |
| Vay ngân hàng TMCP Bắc á | 400,000,000 | 500,000,000 |
| Cộng | 400,000,000 | 500,000,000 |

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1,351,894,562 | 2,136,600,975 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 515,445,055 | 1,146,155,352 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 58,579,742 | 86,692,106 |
| Cộng | 1,927,930,207 | 3,369,448,433 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

13 Chi phí phải trả

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | - | - |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn | 40,146,544,068 | 38,917,805,896 |
| Cộng | 40,146,544,068 | 38,917,805,896 |

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 81,607,683 | 57,431,563 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 9,093,559 | 20,917,301 |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | - | 36,595 |
| Cổ tức phải trả | - | 395,352,057 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 60,282,411,516 | 24,026,600,743 |
| Cộng | 60,373,112,758 | 24,500,301,664 |

15 Vay dài hạn và nợ dài hạn

| | 30/06/2010 VND | 31/03/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 31,394,179,800 | 31,394,179,800 |
| - Vay ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương | 31,394,179,800 | 31,394,179,800 |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| Cộng | 31,394,179,800 | 31,394,179,800 |

16 Vốn chủ sở hữu

| | <i>Lợi ích của cổ đông thiếu số tại 30/06/2010</i> | <i>Lợi ích của cổ đông thiếu số tại 30/06/2010</i> |
|-----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 14,700,000,000 | 150,000,000,000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 7,015,953,617 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 3,492,976,809 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -17,940,331 | 17,660,683,432 |
| Cộng | 14,682,059,669 | 178,169,613,858 |

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý II/2010 VND | Quý I/2010 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Doanh thu | 50,530,302,394 | 39,898,769,490 |
| Cộng | 50,530,302,394 | 39,898,769,490 |

18 Giá vốn hàng bán

| | Quý II/2010 VND | Quý I/2010 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 41,898,857,871 | 34,515,237,532 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 41,898,857,871 | 34,515,237,532 |

19 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý II/2010 VND | Quý I/2010 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,072,303,983 | 2,334,362,580 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 1,980,000,000 |
| Cộng | 2,072,303,983 | 4,314,362,580 |

20 Chi phí tài chính

| | Quý II/2010 VND | Quý I/2010 VND |
|--------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 11,666,700 | 5,666,700 |
| Chi phí khác | - | - |
| Cộng | 11,666,700 | 5,666,700 |

21 Những thông tin khác

1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2009.

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

371